

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2447 /CSVN-CBTT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế 6 tháng đầu của
năm 2026 so với lợi nhuận sau
thuế 6 tháng đầu của năm 2025
của Báo cáo tài chính riêng
Tập đoàn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

**Công ty: TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành
phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng**

Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về
việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh
lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu của
năm 2026 so với kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu của năm 2025 trên Báo
cáo tài chính riêng do các nguyên nhân chính như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm của năm 2026 (1.415,213 tỷ đồng) so
với kết quả của 6 tháng đầu năm 2025 (1.136,741 tỷ đồng) là do giá bán mủ cao su
tiếp tục duy trì ở mức cao nên các đơn vị thành viên chưa hiệu quả dần cải thiện
được kết quả kinh doanh dẫn đến hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính và lợi
nhuận được chia cao hơn cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty
Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp.
Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh
doanh 6 tháng đầu của năm 2026 so với kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu
của năm 2025 của Công ty mẹ Tập đoàn./

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 56
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên
Ông Hà Văn Khương	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên
Ông Trương Minh Trung	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Cẩm Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Hay	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hồi Em	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc

Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2026

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Cường	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 29/04/2026 (Trước đây là Kiểm soát viên chuyên trách)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trần Công Kha - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Thanh Hưng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tập đoàn chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Vietnam A member of  International

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.796.714.190.232	6.618.454.296.869
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	351.138.086.804	1.303.766.080.564
111	1. Tiền		204.238.086.804	157.666.080.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		146.900.000.000	1.146.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.497.391.758.511	3.952.051.504.597
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		5.841.873.687.582	4.297.003.095.097
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(345.577.326.232)	(346.046.987.661)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.741.605.178.185	895.768.944.825
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	52.460.770.958	41.952.160.314
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	113.512.526.559	55.415.167.982
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.611.774.454.762	831.957.982.531
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.142.574.094)	(33.556.366.002)
140	IV. Hàng tồn kho		25.267.584.362	287.062.969.619
141	1. Hàng tồn kho	9	25.267.584.362	287.062.969.619
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		181.311.582.370	179.804.797.264
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		5.521.657.895	3.334.173.682
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	175.789.924.475	176.470.623.582

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.237.689.048.610	39.196.455.750.536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.527.329.497.963	2.609.556.504.660
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	275.445.557.417	346.730.924.429
215	2. Phải thu dài hạn khác	7	2.251.883.940.546	2.262.825.580.231
220	II. Tài sản cố định		103.846.817.230	107.272.753.484
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	91.077.243.272	95.871.662.438
222	- Nguyên giá		269.107.133.258	269.107.133.258
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(178.029.889.986)	(173.235.470.820)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.769.573.958	11.401.091.046
228	- Nguyên giá		23.439.665.174	21.939.665.174
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.670.091.216)	(10.538.574.128)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.904.883.594	4.060.536.437
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.904.883.594	4.060.536.437
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	36.565.954.791.034	36.446.997.961.535
261	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.697.063	31.403.255.697.063
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.111.202.124	203.111.202.124
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.146.440.430.188)	(1.266.416.611.398)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		710.370.537.576	727.148.754.287
266	6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		(354.197.825.650)	(369.956.690.650)
270	V. Tài sản dài hạn khác		24.653.058.789	28.567.994.420
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		24.653.058.789	28.567.994.420
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		47.034.403.238.842	45.814.910.047.405

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		235.166.664.703	430.886.823.367
310	I. Nợ ngắn hạn		216.070.621.862	413.354.949.188
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	98.966.394.866	103.512.343.469
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	26.931.542.292	149.191.602.333
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	825.299.942	857.870.692
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	1.954.288.389	2.662.979.803
315	5. Phải trả người lao động		21.341.852.765	42.855.383.873
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	739.699.200	10.570.693.231
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	28.616.483.413	27.563.570.379
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		36.695.060.995	76.140.505.408
330	II. Nợ dài hạn		19.096.042.841	17.531.874.179
338	1. Phải trả dài hạn khác	17	19.096.042.841	17.531.874.179
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	46.799.236.574.139	45.384.025.224.038
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.880.666.221.105	2.880.666.221.105
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.918.570.353.034	2.503.357.002.933
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.503.357.002.933	-
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.415.213.350.101	2.503.357.002.933
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		47.034.403.238.842	45.814.910.047.405

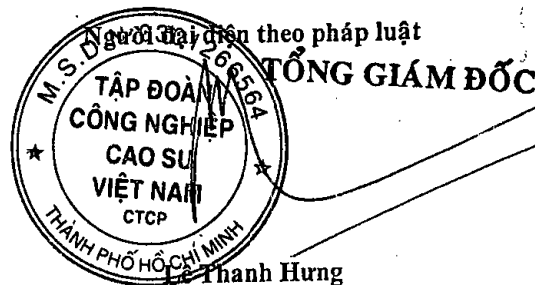
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.313.609.209.833	1.566.705.078.501
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	422.923.200
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.313.609.209.833	1.566.282.155.301
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.241.471.177.342	1.529.306.388.759
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.138.032.491	36.975.766.542
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.317.488.683.946	1.124.675.868.520
23	8. Chi phí tài chính	23	(118.965.235.175)	(80.460.173.959)
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	886.269.785
25	9. Chi phí bán hàng	24	3.894.973.497	6.390.474.669
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	90.568.412.320	100.828.225.089
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.414.128.565.795	1.134.893.109.263
31	12. Thu nhập khác	26	1.106.536.444	1.848.761.572
32	13. Chi phí khác		21.752.138	55.003
40	14. Lợi nhuận khác		1.084.784.306	1.848.706.569
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.415.213.350.101	1.136.741.815.832
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.415.213.350.101	1.136.741.815.832

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Hưng

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Thị Tố Như



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026 là: 152 người (tại ngày 01/01/2026 là: 152 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ kỳ này tăng 278,47 tỷ VND, tương ứng tăng 24,50% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân biến động chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 253,10 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 16,15% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán giảm 287,84 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 18,82% do sản lượng bán ra trong kỳ giảm trong khi và đơn giá mua bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 192,81 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 17,14% chủ yếu do tăng các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên và khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn. Chi phí tài chính giảm 38,51 tỷ VND chủ yếu do tăng khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	#7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 33 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
 - + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
 - + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Sau khi sáp nhập, Tập đoàn tiếp nhận nguyên trạng các khoản công nợ từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, bao gồm giá trị khoản nợ, tình trạng phân loại nợ và mức dự phòng rủi ro tín dụng đã được xác định tại thời điểm sáp nhập. Theo đó, nhằm đảm bảo tính nhất quán và liên tục trong việc theo dõi, quản lý và xử lý các khoản công nợ được tiếp nhận, Tập đoàn tiếp tục duy trì nguyên tắc, phương pháp phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đã được Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam áp dụng tại thời điểm bàn giao, trên cơ sở Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Việc Tập đoàn tiếp tục duy trì nguyên tắc và phương pháp xử lý theo các quy định này chỉ áp dụng đối với các khoản công nợ được tiếp nhận nguyên trạng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam tại thời điểm sáp nhập, nhằm đảm bảo việc theo dõi và xử lý các khoản công nợ này được thực hiện nhất quán với cơ sở phân loại và xác định dự phòng tại thời điểm tiếp nhận, cho đến khi các khoản công nợ được thu hồi, xử lý hoặc có căn cứ phù hợp để thay đổi phương pháp xử lý.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá gốc công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Tập đoàn theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh sản phẩm từ cây cao su và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	5.303.615.893	1.723.784.081
Tiền gửi không kỳ hạn	198.934.470.911	155.942.296.483
Các khoản tương đương tiền	146.900.000.000	1.146.100.000.000
	351.138.086.804	1.303.766.080.564

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	Ngoại tệ	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND		57.842.388.593
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND		35.220.767.352
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND		29.829.429.702
- Tại các ngân hàng khác	VND		23.368.470.272
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	1.939.297,96	50.995.779.156
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	679,78	17.876.854
- Tại các ngân hàng khác	USD	64.203,60	1.659.745.939
- Tại các ngân hàng khác	EUR	0,48	13.043
		2.004.181,82	198.934.470.911

Các khoản tương đương tiền

	Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3 tháng	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	VND	1 tháng	56.900.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	3 tháng	30.000.000.000
			146.900.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
a.1) Đầu tư ngắn hạn	5.841.873.687.582	5.496.296.361.350	(345.577.326.232)	4.297.003.095.097	3.950.956.107.436	(346.046.987.661)
Tiền gửi có kỳ hạn	5.398.552.727.000	5.398.552.727.000	-	3.865.416.395.596	3.865.416.395.596	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	355.656.313.866	19.372.423.378	(336.283.890.488)	361.041.738.099	24.089.646.492	(336.952.091.607)
<i>Bên liên quan</i>	348.127.188.866	19.372.423.378	(328.754.765.488)	353.512.613.099	24.089.646.492	(329.422.966.607)
+ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	-	(181.362.095.404)	181.362.095.404	-	(181.362.095.404)
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	(92.278.244.169)	92.278.244.169	-	(92.278.244.169)
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh ⁽¹⁾	74.486.849.293	19.372.423.378	(55.114.425.915)	989.006.650	989.006.650	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh ⁽¹⁾	-	-	-	73.992.345.968	18.877.920.053	(55.114.425.915)
+ Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	-	-	1.559.181.666	1.559.181.666	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	-	-	-	1.351.884.074	1.351.884.074	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi ⁽¹⁾	-	-	-	1.979.855.168	1.311.654.049	(668.201.119)
<i>Bên khác</i>	7.529.125.000	-	(7.529.125.000)	7.529.125.000	-	(7.529.125.000)
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta	7.529.125.000	-	(7.529.125.000)	7.529.125.000	-	(7.529.125.000)

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Phải thu về tiền lãi ngắn hạn	87.664.646.716	78.371.210.972	(9.293.435.744)	70.544.961.402	61.450.065.348	(9.094.896.054)
- Phải thu tiền lãi dự thu	86.087.415.386	77.528.843.818	(8.558.571.568)	68.708.162.327	60.149.590.759	(8.558.571.568)
<i>Bên liên quan</i>	14.890.562.017	7.987.390.158	(6.903.171.859)	9.275.625.275	2.372.453.416	(6.903.171.859)
+ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	5.614.936.742	5.614.936.742	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh ⁽¹⁾	9.275.625.275	2.372.453.416	(6.903.171.859)	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh ⁽¹⁾	-	-	-	9.275.625.275	2.372.453.416	(6.903.171.859)
<i>Bên khác</i>	71.196.853.369	69.541.453.660	(1.655.399.709)	59.432.537.052	57.777.137.343	(1.655.399.709)
+ Lãi tiền gửi dự thu	69.541.453.660	69.541.453.660	-	57.777.137.343	57.777.137.343	-
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta	1.655.399.709	-	(1.655.399.709)	1.655.399.709	-	(1.655.399.709)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	1.577.231.330	842.367.154	(734.864.176)	1.836.799.075	1.300.474.589	(536.324.486)
<i>Bên liên quan</i>	1.577.231.330	842.367.154	(734.864.176)	1.836.799.075	1.300.474.589	(536.324.486)
+ Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum ⁽¹⁾	1.452.312.707	717.448.531	(734.864.176)	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi ⁽¹⁾	-	-	-	1.291.434.262	755.109.776	(536.324.486)
+ Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	-	-	209.859.966	209.859.966	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	-	-	-	193.825.944	193.825.944	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh ⁽¹⁾	124.918.623	124.918.623	-	141.678.903	141.678.903	-

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
a.2) Đầu tư dài hạn	710.370.537.576	356.172.711.926	(354.197.825.650)	727.148.754.287	357.192.063.637	(369.956.690.650)
Phải thu về cho vay	710.370.537.576	356.172.711.926	(354.197.825.650)	727.148.754.287	357.192.063.637	(369.956.690.650)
<i>Bên liên quan</i>	7.419.842.146	7.419.842.146	-	21.975.058.857	21.975.058.857	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh ⁽¹⁾	4.945.047.200	4.945.047.200	-	4.945.047.200	4.945.047.200	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum ⁽¹⁾	2.474.794.946	2.474.794.946	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi ⁽¹⁾	-	-	-	2.474.794.946	2.474.794.946	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	-	-	-	6.759.380.331	6.759.380.331	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	-	-	7.795.836.380	7.795.836.380	-
<i>Bên khác: Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam ⁽²⁾</i>	702.950.695.430	348.752.869.780	(354.197.825.650)	705.173.695.430	335.217.004.780	(369.956.690.650)
+ Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu ⁽³⁾	51.586.359.215	7.741.800.000	(43.844.559.215)	51.616.359.215	8.880.300.000	(42.736.059.215)
<i>Lê Thanh Nhã</i>	18.931.920.201	7.741.800.000	(11.190.120.201)	18.931.920.201	8.880.300.000	(10.051.620.201)
<i>Tô Đình Chiến</i>	16.496.910.403	-	(16.496.910.403)	16.496.910.403	-	(16.496.910.403)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân</i>	16.000.000.000	-	(16.000.000.000)	16.000.000.000	-	(16.000.000.000)
<i>Vương Đáng</i>	157.528.611	-	(157.528.611)	187.528.611	-	(187.528.611)
+ Các khách hàng khác	651.364.336.215	341.011.069.780	(310.353.266.435)	653.557.336.215	326.336.704.780	(327.220.631.435)
	<u>6.552.244.225.158</u>	<u>5.852.469.073.276</u>	<u>(699.775.151.882)</u>	<u>5.024.151.849.384</u>	<u>4.308.148.171.073</u>	<u>(716.003.678.311)</u>

⁽¹⁾ Các đơn vị được sáp nhập trong kỳ (Xem thêm tại thuyết minh số 04c).

(2) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/06/2026 với số tiền 702,95 tỷ VND bao gồm 174 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	702.950.695.430	705.173.695.430
- Lãi dự thu (*)	2.209.952.143.910	2.186.519.695.386
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.382.547.510.861	1.398.428.340.861

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2026 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	25	380.024.156.261	954.143.024.918
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	19	332.979.385.478	895.929.137.260
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	2	12.112.850.582	52.682.624.628
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	147	321.586.539.169	1.254.525.291.906
+ Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)	8	40.890.764.794	126.681.345.275
+ Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)	37	267.649.104.055	741.684.735.363
+ Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	102	13.046.670.320	386.159.211.268
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.283.827.086
	174	702.950.695.430	2.209.952.143.910

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(3) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu:

Khách hàng	Tài sản bảo đảm (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2026 VND	Dự phòng tại ngày 30/06/2026 VND
Tô Đình Chiến	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	100.000	157.528.611	157.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	5.690.120.201
			51.586.359.215	43.844.559.215

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim tự tháp	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	(68.237.000)	1.163.634.161	(68.237.000)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoản	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con						
<i>Công ty con đầu tư 100% vốn</i>						
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	3.025.798.070.098	3.025.798.070.098	-	3.025.798.070.098	3.025.798.070.098	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935.038.751.632	935.038.751.632	-	935.038.751.632	935.038.751.632	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994	2.530.772.124.994	-	2.530.772.124.994	2.530.772.124.994	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.077.859.608.482	1.077.859.608.482	-	1.077.859.608.482	1.077.859.608.482	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790	1.502.015.240.790	-	1.502.015.240.790	1.502.015.240.790	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	716.474.580.464	716.474.580.464	-	716.474.580.464	716.474.580.464	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	615.594.493.514	615.594.493.514	-	615.594.493.514	615.594.493.514	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.005.485.148.742	1.005.485.148.742	-	1.005.485.148.742	1.005.485.148.742	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.457.728.529.898	1.457.728.529.898	-	1.457.728.529.898	1.457.728.529.898	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.452.749.526.832	1.452.749.526.832	-	1.452.749.526.832	1.452.749.526.832	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.152.890.007.568	1.152.890.007.568	-	1.152.890.007.568	1.152.890.007.568	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	239.803.607.484	239.803.607.484	-	239.803.607.484	239.803.607.484	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	432.783.235.397	432.783.235.397	-	432.783.235.397	432.783.235.397	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313.741.909.846	313.741.909.846	-	313.741.909.846	313.741.909.846	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam ⁽⁴⁾	1.027.277.718.203	791.029.871.752	(236.247.846.451)	643.081.414.030	427.096.935.817	(215.984.478.213)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam ⁽⁴⁾	-	-	-	384.196.304.173	346.579.703.432	(37.616.600.741)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh ⁽⁴⁾	1.293.014.180.281	921.147.623.850	(371.866.556.431)	667.308.339.858	494.581.626.696	(172.726.713.162)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh ⁽⁴⁾	-	-	-	625.705.840.423	420.277.082.908	(205.428.757.515)
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum ⁽⁴⁾	707.306.666.624	707.306.666.624	-	627.880.177.283	627.880.177.283	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi ⁽⁴⁾	-	-	-	79.426.489.341	22.375.609.095	(57.050.880.246)
- Trường Cao đẳng Miền Đông	18.965.002.003	18.965.002.003	-	18.965.002.003	18.965.002.003	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	11.336.097.506	10.177.689.154	(1.158.408.352)	11.336.097.506	11.336.097.506	-
- Trung tâm Y tế Cao su	1.719.938.855	1.719.938.855	-	1.719.938.855	1.719.938.855	-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	131.788.294.322	131.788.294.322	-	131.788.294.322	131.788.294.322	-
	19.650.142.733.535	19.040.869.922.301	(609.272.811.234)	19.650.142.733.535	18.961.335.303.658	(688.807.429.877)

	Mã chứng khoán	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty con đầu tư trên 50% vốn							
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa ⁽²⁾	BRR	1.096.524.000.000	2.072.064.852.000	-	1.096.524.000.000	1.983.977.424.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ⁽²⁾	RTB	865.905.530.000	2.473.314.828.857	-	865.905.530.000	2.470.428.477.090	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229	245.618.689.229	-	245.618.689.229	245.618.689.229	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị		303.951.362.000	303.951.362.000	-	303.951.362.000	303.951.362.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000	191.250.000.000	-	191.250.000.000	191.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su		89.540.605.515	89.540.605.515	-	89.540.605.515	89.540.605.515	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747	198.958.336.901	(70.221.334.846)	269.179.671.747	213.460.288.972	(55.719.382.775)
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông		206.085.048.366	206.085.048.366	-	206.085.048.366	206.085.048.366	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru		6.232.160.000	6.232.160.000	-	6.232.160.000	5.834.870.046	(397.289.954)
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		404.916.761.911	404.916.761.911	-	404.916.761.911	404.916.761.911	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495	681.192.754.949	(42.339.261.546)	723.532.016.495	679.429.738.797	(44.102.277.698)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ⁽¹⁾	TRC	390.600.000.000	1.443.600.000.000	-	390.600.000.000	1.386.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ⁽¹⁾	DPR	840.000.000.000	1.862.400.000.000	-	840.000.000.000	1.824.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su		19.442.138.245	19.442.138.245	-	19.442.138.245	19.442.138.245	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang		283.548.428.712	278.146.527.074	(5.401.901.638)	283.548.428.712	278.674.973.332	(4.873.455.380)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.033.379	344.828.018.824	(257.638.014.555)	602.466.033.379	289.962.403.046	(312.503.630.333)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		837.737.046.488	837.737.046.488	-	837.737.046.488	837.737.046.488	-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787	420.686.216.787	-	420.686.216.787	420.686.216.787	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ⁽¹⁾	PHR	1.126.494.844.800	5.686.632.630.000	-	1.126.494.844.800	5.280.444.585.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		670.092.314.721	657.847.571.396	(12.244.743.325)	670.092.314.721	654.744.324.641	(15.347.990.080)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái		349.410.546.000	331.067.617.765	(18.342.928.235)	349.410.546.000	334.523.859.561	(14.886.686.439)
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình ⁽¹⁾	HRC	502.951.680.000	637.837.200.000	-	502.951.680.000	492.307.200.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		37.174.406.372	-	(37.174.406.372)	37.174.406.372	-	(37.174.406.372)
- Công ty Cổ phần VRG Khái Hoàn		159.839.357.271	159.839.357.271	-	159.839.357.271	159.839.357.271	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		627.659.466.154	627.659.466.154	-	627.659.466.154	627.659.466.154	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336	5.274.639.336	-	5.274.639.336	5.274.639.336	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000	477.000.000.000	-	477.000.000.000	477.000.000.000	-
		11.753.112.963.528	20.663.123.829.068	(443.362.590.517)	11.753.112.963.528	19.882.789.475.787	(485.005.119.031)

Mã chứng khoán	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	8.749.737.281	1.565.953.114	(7.183.784.167)	8.749.737.281	1.565.953.114	(7.183.784.167)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên ⁽¹⁾	NTC	40.784.285.192	656.667.000.000	40.784.285.192	766.438.200.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		170.591.892.366	170.591.892.366	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành ⁽¹⁾	BRC	57.440.573.000	73.757.027.600	57.440.573.000	75.570.725.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		607.745.965.312	607.745.965.312	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		23.439.624.115	23.439.624.115	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		198.760.920.280	198.760.920.280	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie		295.203.752.360		295.203.752.360	295.203.752.360	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		1.004.392.840.663	1.004.392.840.663	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		293.412.365.332	293.412.365.332	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom		1.170.734.285.077		1.170.734.285.077	1.170.734.285.077	-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		863.696.280.481	863.696.280.481	-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri		327.378.048.414		327.378.048.414	327.378.048.414	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		194.369.919.882	194.369.919.882	-
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh		95.141.495.684	(53.843.821.110)	95.141.495.684	40.880.479.605	(54.261.016.079)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		163.363.432.701	163.363.432.701	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		201.956.894.334		201.956.894.334	201.956.894.334	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		32.693.297.635	32.693.297.635	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie ⁽³⁾		-	-	-	-	-
	5.749.855.610.109	6.321.027.174.240	(61.027.605.277)	5.749.855.610.109	6.432.194.876.671	(61.444.800.246)

Mã chứng khoán	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	9.743.200.000	59.943.054.933	-	9.743.200.000	69.909.678.933
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ⁽¹⁾	GTA	18.329.722.400	10.271.350.540	(8.058.371.860)	18.329.722.400	10.718.416.940
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000	2.213.761.881	(1.636.238.119)	3.850.000.000	3.384.856.397
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ⁽²⁾	EIC	44.118.073.392	87.379.200.000	-	44.118.073.392	109.454.400.000
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335	79.567.924.335	-	79.567.924.335	79.567.924.335
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP ⁽²⁾	TL4	24.418.782.000	30.523.477.500	-	24.418.782.000	26.245.668.653
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181	-	(23.082.813.181)	23.082.813.181	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG ⁽¹⁾	SIP	686.816	214.359.687.200	-	686.816	224.161.422.400
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam ⁽³⁾		-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh ⁽³⁾		-	-	-	-	-
	203.111.202.124	484.258.456.389	(32.777.423.160)	203.111.202.124	523.442.367.658	(31.159.262.244)

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi, Tập đoàn xác định giá trị có thể thu hồi ước tính đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau: (i) Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy tại thời điểm báo cáo thì giá trị có thể thu hồi dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; (ii) Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì giá trị có thể thu hồi ước tính căn cứ vào giá gốc của khoản đầu tư trừ đi giá trị dự phòng ước tính tương ứng.

⁽¹⁾ Đối với các khoản đầu tư có giá thị trường trên sàn HNX và HOSE: Giá trị có thể thu hồi được xác định theo Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này theo giá thị trường trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2025 và ngày 30/06/2026.

⁽²⁾ Đối với các khoản đầu tư có giá thị trường trên sàn UPCOM: Giá trị có thể thu hồi được xác định theo Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm ngày 31/12/2025 và ngày 30/06/2026.

⁽³⁾ Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

(4). Trong kỳ Tập đoàn đã thực hiện tái cơ cấu một số công ty con thông qua việc sáp nhập các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc Tập đoàn theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Cụ thể như sau:

Quyết định số	Công ty bị sáp nhập	Công ty nhận sáp nhập	Ngày sáp nhập có hiệu lực
Quyết định số 581/QĐ-HĐQTCSVN ngày 31/12/2025	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	07/04/2026
Quyết định số 582/QĐ-HĐQTCSVN ngày 31/12/2025	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	17/04/2026
Quyết định số 583/QĐ-HĐQTCSVN ngày 31/12/2025	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	01/04/2026

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con 100% vốn				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Thành phố Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Thành phố Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Thành phố Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Thành phố Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Trường Cao đẳng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu Cao su

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Thành phố Hồ Chí Minh	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh Cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Lâm Đồng	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Thành phố Đồng Nai	55,24%	55,24%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,04%	51,04%	Công nghiệp Cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh An Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thành phố Hồ Chí Minh	20,42%	20,42%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Thành phố Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Thành phố Đồng Nai	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Thành phố Đồng Nai	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Thành phố Hồ Chí Minh	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thành phố Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thành phố Hồ Chí Minh	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng Kratie	Thành phố Đồng Nai	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác Cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Thành phố Hồ Chí Minh	38,50%	38,50%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Thành phố Đồng Nai	22,00%	22,00%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.070.275.350	-	12.220.577.736	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	1.899.999.998	-	12.220.577.736	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	88.785.054	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampongthom	80.076.889	-	-	-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	1.413.409	-	-	-
Bên khác	50.390.495.608	(23.435.975.299)	29.731.582.578	(20.849.767.207)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	26.309.625.309	(22.965.011.299)	26.927.521.922	(20.278.803.207)
- Công ty TNHH MTV Đức Việt	14.527.801.835	-	-	-
- Công ty TNHH JinYu (Việt Nam) Tire	6.010.139.923	-	-	-
- Các khách hàng khác	3.542.928.541	(470.964.000)	2.804.060.656	(570.964.000)
	52.460.770.958	(23.435.975.299)	41.952.160.314	(20.849.767.207)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	108.605.609.255	-	49.026.893.513	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	48.600.000.000	-	48.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	3.347.190.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Quasa - Geruco Lào	34.303.403.900	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	15.355.015.355	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	7.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	-	-	426.893.513	-
<i>Bên khác</i>	4.906.917.304	-	6.388.274.469	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	94.841.856	-	3.664.200.600	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam	-	-	601.199.400	-
- Trả trước cho người bán khác	4.812.075.448	-	2.122.874.469	-
	113.512.526.559	-	55.415.167.982	-
b) Dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
- Hoang Anh Mang Yang K.Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	169.720.078.823	-	200.975.196.929	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	42.302.441.599	-	74.200.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	38.555.727.500	-	38.555.727.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	24.867.309.495	-	33.000.000.000	-
(Nhận sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh)				
	275.445.557.417	-	346.730.924.429	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác tại Văn phòng Tập đoàn</i>	1.606.472.783.321	(8.752.000.000)	826.521.524.482	(8.752.000.000)
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	330.724.543.151	(8.752.000.000)	33.598.734.660	(8.752.000.000)
- Phải thu lợi nhuận tập trung	1.103.669.695.245	-	630.573.898.360	-
- Phải thu tạm ứng	4.354.100.000	-	465.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	68.342.885.139	-	47.380.407.951	-
- Phải thu khác	92.459.389.910	-	107.581.313.635	-
<i>Phải thu khác sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	5.301.671.441	(3.954.598.795)	5.436.458.049	(3.954.598.795)
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	(2.697.168.577)	2.697.168.577	(2.697.168.577)
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.347.072.646	-	1.481.859.254	-
- Phải thu khác	1.257.430.218	(1.257.430.218)	1.257.430.218	(1.257.430.218)
	1.611.774.454.762	(12.706.598.795)	831.957.982.531	(12.706.598.795)
b) Dài hạn				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	18.250.000.000	-	18.250.000.000	-
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn đầu tư	2.233.633.940.546	-	2.242.975.580.231	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	-	-	1.600.000.000	-
	2.251.883.940.546	-	2.262.825.580.231	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	3.750.985.128.728	-	3.006.721.167.820	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)				

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
+ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh (*)	83.267.971.243	21.250.373.469	-	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh (*)	-	-	83.267.971.243	21.250.373.469
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	26.309.625.309	3.344.614.010	26.927.521.922	6.648.718.715
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao Su	470.964.000	-	570.964.000	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum (*)	1.452.312.707	717.448.531	-	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi (*)	-	-	2.230.138.094	1.025.612.489
<i>Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</i>				
+ Các khách hàng cho vay	651.364.336.215	341.011.069.780	653.557.336.215	326.336.704.780
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.586.359.215	7.741.800.000	51.616.359.215	8.880.300.000
+ Các đối tượng khác	3.954.598.795	-	3.954.598.795	-
	1.109.983.031.766	374.065.305.790	1.113.701.753.766	364.141.709.453

(*) Các đơn vị thực hiện sáp nhập trong kỳ (xem thêm tại thuyết minh số 04).

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.362.018	-	34.957.765	-
Công cụ, dụng cụ	1.840.400.000	-	1.840.400.000	-
Hàng hoá	23.393.822.344	-	285.187.611.854	-
	25.267.584.362	-	287.062.969.619	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	7.153.080.717	33.457.821.695	70.721.421.204	269.107.133.258
Số dư cuối kỳ	<u>157.774.809.642</u>	<u>7.153.080.717</u>	<u>33.457.821.695</u>	<u>70.721.421.204</u>	<u>269.107.133.258</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	83.484.726.943	4.797.251.292	15.468.150.498	69.485.342.087	173.235.470.820
- Khấu hao trong kỳ	2.803.731.444	142.867.950	1.625.116.968	222.702.804	4.794.419.166
Số dư cuối kỳ	<u>86.288.458.387</u>	<u>4.940.119.242</u>	<u>17.093.267.466</u>	<u>69.708.044.891</u>	<u>178.029.889.986</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	74.290.082.699	2.355.829.425	17.989.671.197	1.236.079.117	95.871.662.438
Tại ngày cuối kỳ	<u>71.486.351.255</u>	<u>2.212.961.475</u>	<u>16.364.554.229</u>	<u>1.013.376.313</u>	<u>91.077.243.272</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.193.678.172 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	10.830.079.786	21.939.665.174
- Mua trong kỳ	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Số dư cuối kỳ	11.109.585.388	12.330.079.786	23.439.665.174
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	10.538.574.128	10.538.574.128
- Khấu hao trong kỳ	-	131.517.088	131.517.088
Số dư cuối kỳ	-	10.670.091.216	10.670.091.216
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	291.505.658	11.401.091.046
Tại ngày cuối kỳ	11.109.585.388	1.659.988.570	12.769.573.958

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.221.555.482 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	95.330.133.422	82.846.384.939
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	20.609.164.829	41.158.530.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	12.392.100.000	-
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	12.383.060.231	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	11.944.296.005	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	10.771.558.546	-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	8.852.090.100	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	6.504.564.339	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	6.244.381.766	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	5.432.738.063	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	-	18.292.555.008
- Tân Biên - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	-	10.358.247.900
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	-	9.527.372.400
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	-	3.200.385.600
- Các bên liên quan khác	196.179.543	309.294.031
	3.636.261.444	20.665.958.530
Bên khác		
- Công ty TNHH Du lịch Khanh	-	1.637.759.000
- Báo Tuổi trẻ	-	500.000.000
- Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II	-	2.807.730.108
- Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa nhà	82.090.988	2.358.495.697
- Phải trả người bán khác	3.554.170.456	13.361.973.725
	98.966.394.866	103.512.343.469

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH SAILUN Việt Nam	9.334.463.547	49.510.487.419
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tấn Phát	13.013.705.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Tấn Phát	2.382.830.001	3.630.000.000
- Công ty Cổ phần Khang Ngọc Hưng	1.128.294.400	1.572.994.080
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	-	91.432.754.300
- Công ty TNHH Nam Long	-	2.981.475.000
- Các đối tượng khác	1.072.249.344	63.891.534
	26.931.542.292	149.191.602.333

14 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông chưa lưu ký	825.299.942	857.870.692
	825.299.942	857.870.692

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	116.282.777.448	-	21.474.959.074	20.794.259.967	115.602.078.341	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.662.979.803	14.953.796.794	15.662.488.208	-	1.954.288.389
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.000.752	-	2.429.324.853	2.429.324.853	4.000.752	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	27.051.323.632	-	22.108.629.556	22.108.629.556	27.051.323.632	-
	<u>176.470.623.582</u>	<u>2.662.979.803</u>	<u>60.966.710.277</u>	<u>60.994.702.584</u>	<u>175.789.924.475</u>	<u>1.954.288.389</u>

(*) Số phải thu tại thời điểm ngày 30/06/2026 là khoản lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước thừa do điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2019.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí hoạt động của văn phòng đại diện	739.699.200	9.763.324.200
- Chi phí phải trả khác	-	807.369.031
	739.699.200	10.570.693.231

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i>	12.627.100.344	11.584.787.310
- Kinh phí công đoàn	75.843.132	151.556.834
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	297.013.662
- Phải trả khác	12.551.257.212	11.136.216.813
<i>Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam</i>	15.989.383.069	15.978.783.069
	28.616.483.413	27.563.570.379
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.662.321.841	6.098.153.179
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần VRG - Đắc Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	19.096.042.841	17.531.874.179
c) Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	36.189.749	36.189.749
	36.189.749	36.189.749

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	40.000.000.000.000	2.175.960.529.282	2.353.531.650.555	44.529.492.179.837
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.136.741.815.832	1.136.741.815.832
Số dư tại 30/06/2025	40.000.000.000.000	2.175.960.529.282	3.490.273.466.387	45.666.233.995.669
Số dư tại 01/01/2026	40.000.000.000.000	2.880.666.221.105	2.503.357.002.933	45.384.023.224.038
Lãi trong kỳ này	-	-	1.415.213.350.101	1.415.213.350.101
Số dư tại 30/06/2026	40.000.000.000.000	2.880.666.221.105	3.918.570.353.034	46.799.236.574.139

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 135/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 17/06/2026, Tập đoàn công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền tỷ VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	873,23
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	30,13
Chi trả cổ tức (tỷ lệ chi trả: 4,0% vốn điều lệ)	1.600,00

Đến ngày 30/06/2026, Tập đoàn chưa hoàn tất việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn Nhà nước	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000	96,77
- Vốn của người lao động	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000	0,72
- Vốn của tổ chức công đoàn	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000	0,02
- Các cổ đông khác	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000	2,49
	40.000.000.000.000	100,00	40.000.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	857.870.692	758.789.312
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	32.570.750	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	32.570.750	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	825.299.942	758.789.312

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

e) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.880.666.221.105	2.880.666.221.105
	2.880.666.221.105	2.880.666.221.105

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn ký hợp đồng thuê đất tại số 177 Hai Bà Trưng, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ ngày 28/12/2006 đến ngày 28/12/2056, diện tích khu đất thuê là 1.365,7 m². Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	1.945.218,19	761.172,41
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

d) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoại bảng tại ngày 30/06/2026 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.201.085.377.492	2.177.652.928.968
- Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Tài sản nhận thế chấp	1.382.547.510.861	1.398.428.340.861

e) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh (Nhận sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh)	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	91.280.000.000	1.875.000	91.280.000.000	1.875.000
	1.132.459.798.000	1.875.000	1.132.459.798.000	1.875.000

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.248.351.833.183	1.530.777.963.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.501.472.797	9.476.175.536
Doanh thu khác	46.755.903.853	26.450.939.933
	1.313.609.209.833	1.566.705.078.501
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	62.385.342.595	114.301.463.984

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.233.210.356.784	1.520.384.706.235
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.260.820.558	8.921.682.524
	1.241.471.177.342	1.529.306.388.759
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	972.387.637.274	907.818.979.855

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.893.532.957	107.365.763.525
Cổ tức, lợi nhuận được chia	346.199.929.151	538.319.532.000
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	799.485.491.607	477.831.839.649
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	40.769.265	37.262.686
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.868.960.966	1.121.470.660
	1.317.488.683.946	1.124.675.868.520
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.152.280.835.969	1.024.026.472.225

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	886.269.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	53.930.579	493.256.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	957.015.456	1.774.831.771
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(119.976.181.210)	(83.614.531.996)
	(118.965.235.175)	(80.460.173.959)

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.850.773.497	6.350.039.440
Chi phí khác bằng tiền	44.200.000	40.435.229
	3.894.973.497	6.390.474.669

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	2.069.257.175	2.401.307.698
Chi phí nhân viên quản lý	62.565.079.494	58.394.763.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.549.859.178	2.238.565.700
Thuế, phí, lệ phí	344.455.448	276.990.129
Hoàn nhập dự phòng	(13.642.318.337)	(1.917.668.308)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.401.894.463	16.091.731.345
Chi phí khác bằng tiền	24.280.184.899	23.342.535.015
	90.568.412.320	100.828.225.089

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền tài trợ	-	1.210.374.074
Thu nhập khác	1.106.536.444	638.387.498
	1.106.536.444	1.848.761.572

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.415.213.350.101	1.136.741.815.832
Các khoản điều chỉnh tăng	3.158.417.772	12.887.299.106
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.418.371.767.873)	(1.149.629.114.938)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.069.257.175	2.401.307.698
Chi phí nhân công	62.565.079.494	58.394.763.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.925.936.254	4.614.642.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.137.411.442	26.236.508.393
Chi phí khác bằng tiền	11.026.522.010	24.493.159.905
	102.724.206.375	116.140.382.282

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	402.476.770.173	-	402.476.770.173
	-	402.476.770.173	-	402.476.770.173
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	440.489.586.926	-	440.489.586.926
	-	440.489.586.926	-	440.489.586.926

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	345.834.470.911	-	-	345.834.470.911
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.628.092.651.626	2.251.883.940.546	-	3.879.976.592.172
Các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	5.496.296.361.350	356.172.711.926	-	5.852.469.073.276
	7.470.223.483.887	2.608.056.652.472	-	10.078.280.136.359
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.302.042.296.483	-	-	1.302.042.296.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác	840.353.776.843	2.262.825.580.231	-	3.103.179.357.074
Các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	3.950.956.107.436	357.192.063.637	-	4.308.148.171.073
	6.093.352.180.762	2.620.017.643.868	-	8.713.369.824.630

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	128.408.178.221	19.096.042.841	-	147.504.221.062
Chi phí phải trả	739.699.200	-	-	739.699.200
	129.147.877.421	19.096.042.841	-	148.243.920.262
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	131.933.784.540	17.531.874.179	-	149.465.658.719
Chi phí phải trả	10.570.693.231	-	-	10.570.693.231
	142.504.477.771	17.531.874.179	-	160.036.351.950

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	15.757.307.954

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu khác		46.755.903.853	26.450.939.933
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	14.846.522.656	5.654.002.850
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	5.520.583.292	3.652.727.163
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	5.134.358.110	2.929.044.995
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	4.471.737.795	2.644.531.173
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	5.662.792.060	3.788.799.603
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Công ty con	577.119.182	279.849.570
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	2.126.419.639	1.758.892.827
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.275.768.014	993.909.336
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.113.194.385	788.129.058
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	2.093.717.278	1.725.391.557
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	2.038.161.230	1.371.316.693
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.137.821.772	607.963.343
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	352.610.072	130.589.265
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	405.098.368	125.792.500
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		15.629.438.742	87.850.524.051
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	-	69.978.417.726
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	15.096.291.000	17.451.639.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	81.046.574
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	142.172.250	142.172.250
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	5.226.574
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	126.991.638	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	143.923.854	71.961.927
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	120.060.000	120.060.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		799.485.491.607	477.831.839.649
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	304.214.345.974	149.134.775.820
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	72.056.752.529	18.164.701.592
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	59.399.867.167	81.854.927.641
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	17.048.689.849	5.718.484.930
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	59.387.685.235	54.692.460.735
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	19.693.873.927	27.919.863.826
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	53.062.436.342	24.599.809.875
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	37.867.058.093	17.944.207.216
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	50.304.274.679	32.357.371.957
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	30.820.782.768	18.116.269.933
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	77.401.180.383	47.328.966.124
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	18.228.544.661	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		346.199.929.151	538.319.532.000
- Công ty Cổ phần MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	166.600.000.000	490.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	3.897.280.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	6.567.220.000	14.925.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	15.768.933.151	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết	132.000.000.000	30.800.000.000
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	4.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	17.046.496.000	2.594.032.000
Lãi cho vay		6.595.415.211	7.875.100.576
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	5.614.936.742	5.614.936.742
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	386.454.006	468.763.724
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	190.646.585
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	76.249.447
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	66.757.153
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	-	45.694.807
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	255.142.654	305.544.059
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	63.120.233	309.538.336
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	31.756.896
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	150.961.273
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	178.003.364	417.648.928
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	97.758.212	196.602.626

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		972.387.637.274	907.818.979.855
- Bean Heack Investment Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	131.030.972.434	120.799.332.214
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	130.825.916.692	121.573.036.032
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty con	8.430.562.000	15.593.793.152
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	23.896.094.670	34.912.027.605
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	6.360.000.000	7.686.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Công ty con	5.174.036.250	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty con	31.263.750.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty con	90.790.192.146	52.801.070.427
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Công ty con	23.111.539.500	27.396.962.452
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	25.425.624.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty con	56.517.590.036	38.240.607.938
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty con	42.248.863.720	36.586.922.400
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	21.465.920.000	9.527.070.000
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Công ty con	4.036.135.250	-
- Công ty TNHH Cao su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	15.242.112.900	24.121.188.000
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	Thành viên trong Tập đoàn	37.781.480.268	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	1.073.520.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	10.574.928.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.966.544.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	Thành viên trong Tập đoàn	31.530.208.852	29.456.077.593
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	7.196.224.000	23.240.512.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	21.200.512.636	19.565.919.525
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	33.011.320.055	27.868.963.890
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	13.457.200.018	17.164.124.995
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	289.243.500	17.614.716.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	18.920.160.000	5.139.750.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	20.498.601.509	49.885.136.620
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.001.888.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	59.219.218.049	26.810.432.361
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	406.565.250	638.592.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	18.003.261.500	15.180.480.000
- Công ty TNHH MTV Cổ phần Phát triển Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	-	10.023.331.500
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	69.487.434.676

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)			
- Ba Ria Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	32.659.713.683	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	5.746.632.192	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	47.951.602.743	79.887.353.975
- Dong Phu Kratie Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	17.607.577.421	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Công ty con	-	119.000.000
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	971.070.000	-
Thu hồi tạm ứng vốn đầu tư xây dựng cơ bản		9.341.639.685	16.470.501.970
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	-	2.120.416.536
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	881.353.766	482.205.290
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	3.580.684.915	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	2.611.959.777	5.258.656.347
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	2.267.641.227	8.609.223.797
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		6.922.169.876	8.522.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	6.922.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	1.600.000.000
Phải thu về tạm ứng tiền tạm ứng vốn đầu tư		2.233.633.940.546	2.242.975.580.231
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	524.552.659.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	277.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	320.286.947.356	208.473.485.195
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	153.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	153.283.653.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	-	114.081.103.388
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	131.471.502.915	131.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	206.569.212.844	111.892.425.649
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	98.170.100.738

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu về tạm ứng tiền tạm ứng vốn đầu tư (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	66.137.721.187	69.718.406.102
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	26.200.000.000
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	3.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		318.688.933.151	21.563.124.660
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	166.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	4.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết	132.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	15.768.933.151	21.563.124.660
Phải thu lợi nhuận tập trung		1.103.669.695.245	630.573.898.360
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	304.214.345.974	19.518.987.213
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	72.056.752.529	45.011.718.777
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	129.616.906.658	72.331.203.823
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	193.362.899.167	146.093.534.487
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	17.048.689.849	70.146.014.463
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	18.228.544.661	553.576.578
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	72.799.710.263	19.737.273.921
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	37.867.058.093	66.032.847.137
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	71.052.981.216	70.418.236.280
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	119.689.052.259	76.763.851.181
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	15.334.659.797	1.666.555.379
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	50.304.274.679	24.130.915.725
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	3.834.189.567
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	11.241.173.729
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	1.991.480.310	2.991.480.310
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Công ty con	102.339.790	102.339.790
Phải thu phí quản lý tập trung		74.086.481.458	65.329.039.586
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	14.846.522.656	5.477.580.419
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	5.520.583.292	5.027.575.486
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	26.716.615.101	22.244.877.306
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	5.134.358.110	8.435.371.902

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu phí quản lý tập trung (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	5.662.792.060	9.969.287.220
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.275.768.014	2.389.358.042
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	4.522.068.230	2.395.648.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	2.038.161.230	1.758.455.580
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	3.771.774.846	1.678.057.568
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	352.610.072	929.273.621
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	577.119.182	620.322.980
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.149.815.862	2.043.325.451
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.113.194.435	925.068.649
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	405.098.368	1.434.836.771
		13.983.908.452	37.757.355.107
Phải thu các quỹ tập trung			
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	3.960.609.661
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	11.343.149.710	11.343.149.710
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	5.894.778.604
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	1.388.421.277
- Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Công ty con	1.171.743.985	1.171.743.985
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	1.512.305.409
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	403.033.108
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	574.654.181
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	2.234.815.748
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	-	326.377.845
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	4.698.037.989
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.455.264.757	1.455.264.757
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	675.206.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	13.750.000	1.240.689.427
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	878.267.406

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Ông Trần Công Kha	Chủ tịch HĐQT	822.660.000	383.630.690
- Ông Lê Thanh Hùng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	690.843.486	366.972.000
- Ông Hà Văn Khương	Thành viên HĐQT	671.496.000	336.372.000
- Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	635.246.844	336.372.000
- Bà Huỳnh Thị Cẩm Hồng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 05/11/2025)	27.360.000	-
- Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 05/11/2025)	635.246.844	303.855.548

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Ông Nguyễn Hay	Thành viên HĐQT	118.560.000	44.959.320
- Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên HĐQT	118.560.000	44.959.320
- Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2026)	602.468.117	334.500.000
- Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc	607.886.844	334.500.000
- Ông Trần Như Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 05/11/2025)	607.886.844	-
- Ông Phạm Văn Hồi Em	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 05/11/2025)	607.886.844	303.900.000
	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 05/11/2025)		
- Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2025)	-	334.500.000
- Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2025)	-	321.112.091
- Ông Nguyễn Văn Cường	Trưởng ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 29/04/2026) Trước đây là Kiểm soát viên chuyên trách từ ngày 05/11/2025.	629.089.896	-
- Ông Nguyễn Minh Đức	Kiểm soát viên	27.360.000	40.572.600
- Ông Võ Văn Tuấn	Kiểm soát viên	27.360.000	40.572.600

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tập đoàn trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Phú Hồng Quân

Lưu Thị Tố Như

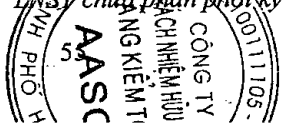
Lê Thanh Hưng



PHỤ LỤC 01 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	6.618.454.296.869	100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	6.618.454.296.869	
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.866.511.792.757	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.952.051.504.597	Trình bày lại, Đổi tên
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.865.416.395.596	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4.297.003.095.097	Trình bày lại, Đổi tên
			124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(346.046.987.661)	Trình bày lại
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	981.308.656.665	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	895.768.944.825	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	361.041.738.099				Trình bày lại
136	Phải thu ngắn hạn khác	902.502.943.933	135	Phải thu ngắn hạn khác	831.957.982.531	Trình bày lại, đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(379.603.353.663)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.556.366.002)	Trình bày lại, đổi mã số
150	Tài sản ngắn hạn khác	179.804.797.264	160	Tài sản ngắn hạn khác	179.804.797.264	Đổi mã số
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.334.173.682	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	3.334.173.682	Đổi tên, đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	176.470.623.582	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	176.470.623.582	Đổi mã số
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	39.196.455.750.536	200	TÀI SẢN DÀI HẠN	39.196.455.750.536	
210	Các khoản phải thu dài hạn	2.966.748.568.297	210	Các khoản phải thu dài hạn	2.609.556.504.660	Trình bày lại
215	Phải thu về cho vay dài hạn	727.148.754.287				Trình bày lại
216	Phải thu dài hạn khác	2.262.825.580.231	215	Phải thu dài hạn khác	2.262.825.580.231	Trình bày lại, đổi mã số
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(369.956.690.650)	216	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	Trình bày lại, đổi mã số
240	Tài sản dở dang dài hạn	4.060.536.437	250	Tài sản dở dang dài hạn	4.060.536.437	Đổi mã số
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.060.536.437	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.060.536.437	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	36.089.805.897.898	260	Đầu tư tài chính dài hạn	36.446.997.961.535	Trình bày lại, đổi tên, đổi mã số
251	Đầu tư vào công ty con	31.403.255.697.063	261	Đầu tư vào công ty con	31.403.255.697.063	Đổi mã số
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.749.855.610.109	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.749.855.610.109	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	203.111.202.124	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	203.111.202.124	Đổi mã số
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.266.416.611.398)	264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(1.266.416.611.398)	Đổi tên, đổi mã số
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	727.148.754.287	Trình bày lại, đổi tên, đổi mã số
			266	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	(369.956.690.650)	Trình bày lại
260	Tài sản dài hạn khác	28.567.994.420	270	Tài sản dài hạn khác	28.567.994.420	Đổi mã số
261	Chi phí trả trước dài hạn	28.567.994.420	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	28.567.994.420	Đổi tên, đổi mã số
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	45.814.910.047.405	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	45.814.910.047.405	Đổi mã số
300	NỢ PHẢI TRẢ	430.886.823.367	300	NỢ PHẢI TRẢ	430.886.823.367	
310	Nợ ngắn hạn	413.354.949.188	310	Nợ ngắn hạn	413.354.949.188	
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	857.870.692	Trình bày lại
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.662.979.803	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	2.662.979.803	Đổi tên, đổi mã số
314	Phải trả người lao động	42.855.383.873	315	Phải trả người lao động	42.855.383.873	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	10.570.693.231	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	10.570.693.231	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	28.421.441.071	320	Phải trả ngắn hạn khác	27.563.570.379	Trình bày lại, đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	76.140.505.408	323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	76.140.505.408	Đổi mã số
330	Nợ dài hạn	17.531.874.179	330	Nợ dài hạn	17.531.874.179	
337	Phải trả dài hạn khác	17.531.874.179	338	Phải trả dài hạn khác	17.531.874.179	Đổi mã số
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	45.384.023.224.038	400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	45.384.023.224.038	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.503.357.002.933	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.503.357.002.933	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	2.503.357.002.933	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	2.503.357.002.933	Đổi mã số



Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần
Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.124.675.868.520
22	Chi phí tài chính	(80.460.173.959)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	886.269.785

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

04	Tiền lãi vay đã trả	(1.133.143.031)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.776.431.844
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(303.334.547.308)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	876.662.299.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	637.354.005.822

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

22	Doanh thu hoạt động tài chính	1.124.675.868.520	Đổi mã số
23	Chi phí tài chính	(80.460.173.959)	Đổi mã số
24	Trong đó: Chi phí đi vay	886.269.785	Đổi tên, đổi mã số

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

04	Chi phí đi vay đã trả	(1.133.143.031)	Đổi tên
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.964.608.583	Trình bày lại
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(303.146.370.569)	Trình bày lại

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	876.474.122.323	Trình bày lại
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	637.165.829.083	Trình bày lại